TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 25–7–2025
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thiệp, bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lò Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Sơn La *tham gia phiên tòa:* Ông Bạc Cầm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 04-6-2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25-6-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14-7-2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị N, sinh ngày: 11/5/1998. (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Bản T, xã TC (Trước đây là xã PL, huyện TC), tỉnh Sơn La.

2. Bị đơn: Anh Quàng Văn C, sinh ngày: 06/6/1997. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Bản T, xã TC (Trước đây là xã PL, huyện TC), tỉnh Sơn La. Hiện tại anh Quàng Văn C đang chấp hành án tại Trại giam Nà Tấu, đóng tại xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị N trình bày:

Chị Lò Thị N và anh Quàng Văn C kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 15/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã CB, huyện TC (nay là xã NL), tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Quàng Văn C nghiện ma túy, chị N đã nhiều lần khuyên bảo, nhưng anh C vẫn không từ bỏ được ma túy dẫn đến vợ chồng nhiều mâu thuẫn, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân,

không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Anh Quàng Văn C hiện đang chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy tại Trại giam Nà Tấu từ năm 2024 cho đến nay. Chị Lò Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Quàng Văn C.

Về con chung: Chị Lò Thị N và anh Quàng Văn C có 03 con chung là cháu Quàng Thị T, sinh ngày 12/10/2014, cháu Quàng Thị Th, sinh ngày 07/3/2017 và cháu Quàng Thị D, sinh ngày 03/5/2019.

Chị Lò Thị N đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Quàng Thị T, cháu Quàng Thị Th và cháu Quàng Thị D cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lò Thị N không yêu cầu anh Quàng Văn C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Quàng Văn C: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Quàng Văn C (Có xác nhận của Trại giam Nà Tấu, Cục C10, Bộ Công an). Sau khi đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án, anh Quàng Văn C có ý kiến không nhất trí ly hôn với chị Lò Thị N nên anh Chanh không viết bản tự khai.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và điều kiện nuôi con tại địa chỉ nơi cư trú của các đương sự:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 10/6/2025 xác định: Anh Quàng Văn C và chị Lò Thị N có kết hôn với nhau ngày 15/5/2019, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CB, huyện TC, tỉnh Sơn La (nay là xã NL, tỉnh Sơn La). Hôn nhân do hai bên tự nguyện, không bên nào ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không nắm được. Hiện tại anh Quàng Văn C đang chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy tại Trại giam Nà Tấu, Cục C10, Bộ Công an. Về con chung: Chị Lò Thị N và anh Quàng Văn C có 03 con chung là cháu Quàng Thị T, sinh ngày 12/10/2014, cháu Quàng Thị Th, sinh ngày 07/3/2017, cháu Quàng Thị D, sinh ngày 03/5/2019. Hiện tại cả ba cháu đang ở với chị N. Chị Lò Thị N có khả năng và điều kiện nuôi con.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 10/6/2025 của cháu Quàng Thị T, cháu Quàng Thị Th: các cháu có nguyện vọng muốn được ở với chị Lò Thị N, ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Chị Lò Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Chị Nghĩa giữ nguyên ý kiến như trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai và đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Sơn La phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện không đầy đủ quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị N được ly hôn với anh Quàng Văn C.

Về con chung: Giao cháu Quàng Thị T, sinh ngày 12/10/2014, cháu Quàng Thị Th, sinh ngày 07/3/2017 và cháu Quàng Thị D, sinh ngày 03/5/2019 cho chị Lò Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Anh Quàng Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho nguyên đơn chị Lò Thị N theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lò Thị N yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Quàng Văn C có địa chỉ nơi cư trú tại bản T, xã TC (trước đây là xã PL, huyện

TC), tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân khu vực 2 – Sơn La (trước đây là Tòa án nhân dân huyện TC) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lò Thị N vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Quàng Văn C đã được Tòa án triệu tập tống đạt hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị N và anh Quàng Văn C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã NL (trước đây là xã CB, huyện TC), tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, chị N, anh C là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị N, anh C chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Quàng Văn C nghiện ma túy, chị N đã nhiều lần khuyên bảo, nhưng anh C vẫn không từ bỏ được ma túy dẫn đến vợ chồng nhiều mâu thuẫn, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Quàng Văn C hiện đang chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy tại Trại giam Nà Tấu, Cục C10, Bộ Công an từ năm 2024 cho đến nay. Dẫn đến vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tình cảm vợ chồng không còn, chị Nghĩa yêu cầu ly hôn với anh Quàng Văn C.

Anh Quàng Văn C đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án và có ý kiến không nhất trí ly hôn với chị Lò Thị N nên anh C không viết bản tự khai.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của đương sự và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị N, anh C không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, nguyên nhân do anh Quàng Văn C nghiện ma túy, chị N đã nhiều lần khuyên bảo, nhưng anh C vẫn không từ bỏ được ma túy dẫn đến nhiều mâu thuẫn, không còn quan tâm đến nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Quàng Văn C hiện đang chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy tại Trại giam Nà Tấu, Cục C10, Bộ Công an từ năm 2024 cho đến nay. Chị Lò Thị N kiên quyết ly hôn và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải với lý do vợ chồng không thể hòa giải được vì anh C nghiện ma túy, chị N không muốn gặp anh C.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị N, anh C đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lò Thị N ly hôn với anh Quàng Văn C.

[3] Về con chung: Chị Lò Thị N và anh Quàng Văn C có 03 con chung là cháu Quàng Thị T, sinh ngày 12/10/2014, cháu Quàng Thị Th, sinh ngày 07/3/2017 và cháu Quàng Thị D, sinh ngày 03/5/2019. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cháu T, cháu Th và cháu D ở với chị N.

Chị Lò Thị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tuyết, cháu Thiêm và cháu Duyên cho đến khi trưởng thành. Anh Quàng Văn C không có ý kiến do không nhất trí ly hôn.

Ý kiến của con chung trên 07 tuổi: Cháu Quàng Thị T, cháu Quàng Thị Th đều có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Lò Thị N có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập, có khả năng và điều kiện nuôi con. Sau khi anh C đi chấp hành án tại Trại giam Nà Tấu, chị Nghĩa là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, cháu Th và cháu D. Chị N đảm bảo được điều kiện nuôi dưỡng các cháu về mọi mặt. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi ý kiến của cháu T, cháu Th cả hai cháu đều có nguyện vọng là được ở với chị N. Anh Quàng Văn C đang đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam Nà Tấu nên không có điều kiện nuôi con.

Do đó cần chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, giao cháu Quàng Thị T, cháu Quàng Thị Th và cháu Quàng Thị D cho chị Lò Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lò Thị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Quàng Văn C không có ý kiến do không nhất trí ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lò Thị N là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện – kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có yêu cầu miễn án phí. Do đó căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12

và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị N được ly hôn với anh Quàng Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Thị T, sinh ngày 12/10/2014, cháu Quàng Thị Th, sinh ngày 07/3/2017 và cháu Quàng Thị D, sinh ngày 03/5/2019 cho chị Lò Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Quàng Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lò Thị N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh Quàng Văn C không có ý kiến. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị N.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị N, anh Quàng Văn C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 2 – Sơn La (02 bản);
- THADS tỉnh Sơn La;
- UBND xã NL, tỉnh Sơn La;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Tiến Dũng